

1)



洗手
xǐ shǒu

吃饭
chī fàn

我先 _____, 然后 _____。
wǒ xiān rán hòu

2)



睡觉
shuì jiào

刷牙
shuā yá

我先 _____, 然后 _____。
wǒ xiān rán hòu

3)



吃饭
chī fàn

运动
yùn dòng

我先 _____, 然后 _____。
wǒ xiān rán hòu